

Họ, tên thí sinh:

Số báo danh:

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.**Câu 1:** 张总, 我不会忘记您, 不会忘记我们的_____谊。

- A. 友 B. 又 C. 右 D. 有

Câu 2: 你好! 麻烦你给我们照张_____, 好吗?

- A. 项 B. 相 C. 像 D. 象

Câu 3: 看他的样子, 似乎不太喜欢看这场足_____比赛。

- A. 救 B. 球 C. 求 D. 迷

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.**Câu 4:** Phiên âm đúng của từ 广告 là: g_____gào.

- A. oǎng B. uǎn C. ǎn D. uǎng

Câu 5: Phiên âm đúng của từ 电脑 là: _____.

- A. diànnuǎn B. diǎnnǎo C. diǎnnǎo D. diǎnnao

Câu 6: Phiên âm đúng của từ 预报 là: yù_____ào.

- A. d B. b C. f D. p

Câu 7: Phiên âm đúng của từ 发现 là: fāx_____.

- A. ièn B. iān C. iàn D. iàng

Câu 8: Phiên âm đúng của từ 希望 là: _____iwàng.

- A. j B. sh C. x D. s

Từ 4 vị trí A, B, C, D cho trước trong các câu sau, chọn vị trí đúng cho từ/ cụm từ trong ngoặc.**Câu 9:** A 我已经 B 把她的名字 C 记 D 了。(在心里)**Câu 10:** A 出国留学 B 是好事, 可是也 C 会给家庭带来很多 D 困难。(固然)**Câu 11:** 你 A 夜间开车 B 应该注意 C 交通 D 安全。(更)**Câu 12:** 你帮他把这张机票 A 带 B 办公室 C 去 D 吧。(回)**Câu 13:** 我女孩这个小毛病 A 怎么 B 也 C 改 D 过来。(不)**Đọc kỹ đoạn văn sau và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho mỗi câu từ 14 đến 18.**

我叫大卫, 是一名英国记者, 在北京工作已经五年多了。很多朋友问我, 为什么一到北京就把自己的名字改了? 因为中国人常常叫外国人“老外”, 我觉得挺新鲜, 就把自己的名字改成了“老外”。我的汉语是到北京以后才开始学的, 现在有了不少进步, 跟中国人说话一般可以不用翻译。我的发音不怎么好, 不过, 中国人还听得懂。在这五年中, 我见到了很多过去从来没见过的事, 真是打开了眼界, 长了不少见识。我爱中国, 我爱汉语。

Câu 14: “我”在中国大概多长时间?

- A. 四年 B. 五年 C. 三年 D. 很多年

Câu 15: “老外”的意思是:

- A. 学外语的老人 B. 不年轻的外国人 C. 很老的外国人 D. 外国人

Câu 16: “我”为什么要改名为“老外”?

- A. 为了有个中国名字
- B. 原来的名字没有意思
- C. “我”认为这个名字新奇可爱
- D. 中国人喜欢这个名字

Câu 17: “我”的发音怎么样?

- A. 不好
- B. 不太好
- C. 非常好
- D. 很不好

Câu 18: 本文的“打开了眼界, 长了不少见识”是什么意思?

- A. 身体长高了
- B. 眼睛变大了
- C. 收获很大
- D. 有一点小的收获

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 19: 对于未来的工作你有什么打算吗?

- A. 副词
- B. 助词
- C. 动词
- D. 名词

Câu 20: 他是一位非常有名的书法家。

- A. 名词
- B. 数词
- C. 量词
- D. 形容词

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

Câu 21: 我无论走到_____, 都忘不了你的身影和笑容。

- A. 什么
- B. 怎么
- C. 哪里
- D. 那里

Câu 22: 昨天的婚礼怎么样, 新娘_____?

- A. 多么漂亮
- B. 漂亮什么
- C. 漂亮漂亮
- D. 漂亮不漂亮

Câu 23: 旅游团_____, 就回旅馆去了。

- A. 爬山一个小时了
- B. 爬山了一个小时
- C. 爬了一个小时山
- D. 爬了山一个小时

Câu 24: _____这个公司信誉不好, _____没人跟他们做生意。

- A. 之所以.....是因为.....
- B. 不但.....而且.....
- C. 因为.....所以.....
- D. 既.....又.....

Câu 25: 《西游记》这部电影在中国很受_____?

- A. 高兴
- B. 快乐
- C. 爱好
- D. 欢迎

Câu 26: 下班后爸爸累_____连啤酒都不想喝了。

- A. 地
- B. 的
- C. 得
- D. 着

Câu 27: 《红楼梦》这部长篇小说我以前看过, 今天_____看了一遍。

- A. 又
- B. 在
- C. 还
- D. 再

Câu 28: 那里夏天热, 冬天冷, 几乎_____都安空调。

- A. 家家
- B. 一家家
- C. 一家一家
- D. 一家家地

Câu 29: 展览会七点开始, 王经理的秘书八点半_____来。

- A. 才
- B. 再
- C. 就
- D. 新

Câu 30: 现在是全球化的时代, 我们_____要了解自己, 还要了解他人。

- A. 不仅
- B. 只要
- C. 尤其
- D. 尽管

Câu 31: 小朋友, 你今年多大_____?

- A. 了
- B. 吧
- C. 嘛
- D. 吗

Câu 32: 从进大学那天起, 我就_____要成为一名科学家。

- A. 请求
- B. 坚定
- C. 理想
- D. 决心

Câu 33: 我要把这件事详细_____告诉同事们。

- A. 地
- B. 的
- C. 得
- D. 了

Câu 34: 我已经跟你讲_____好几次了, 你怎么还不明白呢?

- A. 得
- B. 过
- C. 着
- D. 地

Câu 35: 我妈说, 人一切都可以没有, _____不能失去希望。
A. 就是 B. 以便 C. 还是 D. 于是

Câu 36: 今年阿玉_____选为班长。
A. 对 B. 把 C. 比 D. 被

Câu 37: 这两位医生商量了半天, 谁也想_____。
A. 一个不出来好办法 B. 好办法来不出一个
C. 一个好办法不出来 D. 不出一个好办法来

Câu 38: _____他年龄小, _____知道的事情很多。
A. 别看.....可..... B. 只要.....就.....
C. 不管.....都..... D. 不论.....都.....

Câu 39: 下星期六我会_____一个美国朋友去颐和园参观游览。
A. 还是 B. 跟 C. 并 D. 而

Câu 40: 我们都知道_____。
A. 中国是个大的农业国 B. 中国农业是大国
C. 中国是大的农业的国 D. 中国是农业大国

Câu 41: 我们_____要好好儿学习, _____还要经常锻炼身体, 增强体质。
A. 不但.....而且..... B. 虽然.....但是.....
C. 即使.....也..... D. 由于.....所以.....

Câu 42: 不行! 不行! 你_____什么给才十岁的孩子买这么贵的手机?
A. 凭 B. 在 C. 对 D. 比

Câu 43: 小云, 今天上午老师讲_____是什么内容?
A. 过 B. 着 C. 了 D. 的

Câu 44: 为什么地球伤心地说: “我一天_____一天” ?
A. 比如 B. 如果 C. 不如 D. 没有

Câu 45: 这次考试, 能取得这么好的_____, 完全是由于他个人的努力。
A. 课程 B. 结论 C. 成绩 D. 消息

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ / cụm từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 46: 这件事我做不了主, 你得去问你爸。
A. 做得不习惯 B. 不能决定 C. 做得不好 D. 不能做

Câu 47: 我们单位的计划这么好, 完成任务应该没什么问题。
A. 没有困难 B. 没有办法 C. 有没有问题 D. 很难解决

Câu 48: 你到底跟他们有什么关系?
A. 最后 B. 究竟 C. 竟然 D. 终于

Câu 49: 姐姐说不学好汉语不找对象。
A. 对方 B. 同学 C. 朋友 D. 恋人

Câu 50: 我来介绍一下儿, 我叫玲玲, 来自上海, 今年17岁。
A. 来到 B. 来过 C. 自己来 D. 从.....来

----- HẾT -----